

AbSo-150-P100



Model: AH13-610x610x150-10/02-100

AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822

610x610x150: Kích thước WxLxD mm

10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra

100: Độ dày nếp gấp mm

Mã MGT: HF13GRLN1PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm

Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh

Lưới bảo vệ: Mặt gió ra

Loại gioăng: Polyurethane

Vị trí gioăng: Mặt gió vào

Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822:

E10 ($\geq 85\%$), E11 ($\geq 95\%$), E12 ($\geq 99.5\%$),

H13 ($\geq 99.95\%$), H14 ($\geq 99.995\%$),

Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%

Chênh áp cuối: 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m ²)	Lưu lượng (m ³ /h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x150-10/02-100	140151M	HF13GRLN1PG	305x305x150	H13	100	4.5	450	250	2.5
AH13-305x610x150-10/02-100	141502M	HF13GRLN1PG	305x610x150	H13	100	9	900	250	3.5
AH13-457x457x150-10/02-100	141503M	HF13GRLN1PG	457x457x150	H13	100	10	1000	250	3.8
AH13-457x610x150-10/02-100	141504M	HF13GRLN1PG	457x610x150	H13	100	13.5	1300	250	4.5
AH13-610x610x150-10/02-100	141505M	HF13GRLN1PG	610x610x150	H13	100	18	1800	250	5
AH13-610x762x150-10/02-100	141506M	HF13GRLN1PG	610x762x150	H13	100	22.5	2200	250	8.5
AH13-610x915x150-10/02-100	141507M	HF13GRLN1PG	610x915x150	H13	100	27	2700	250	10
AH13-610x1220x150-10/02-100	141508M	HF13GRLN1PG	610x1220x150	H13	100	36	3700	250	12.5
AH13-762x762x150-10/02-100	141509M	HF13GRLN1PG	762x762x150	H13	100	28	2900	250	10
AH13-762x915x150-10/02-100	141510M	HF13GRLN1PG	762x915x150	H13	100	33.5	3500	250	11
AH13-915x915x150-10/02-100	141511M	HF13GRLN1PG	915x915x150	H13	100	40.5	4200	250	14.5
AH14-305x305x150-10/02-100	141512M	HF14GRLN1PG	305x305x150	H14	100	4.5	400	250	2.5
AH14-305x610x150-10/02-100	141513M	HF14GRLN1PG	305x610x150	H14	100	9	800	250	3.5
AH14-457x457x150-10/02-100	141514M	HF14GRLN1PG	457x457x150	H14	100	10	900	250	3.8
AH14-457x610x150-10/02-100	141515M	HF14GRLN1PG	457x610x150	H14	100	13.5	1100	250	4.5
AH14-610x610x150-10/02-100	141516M	HF14GRLN1PG	610x610x150	H14	100	18	1600	250	5
AH14-610x762x150-10/02-100	141517M	HF14GRLN1PG	610x762x150	H14	100	22.5	2000	250	8.5
AH14-610x915x150-10/02-100	141518M	HF14GRLN1PG	610x915x150	H14	100	27	2400	250	10
AH14-610x1220x150-10/02-100	141519M	HF14GRLN1PG	610x1220x150	H14	100	36	3300	250	12.5
AH14-762x762x150-10/02-100	141520M	HF14GRLN1PG	762x762x150	H14	100	28	2600	250	10
AH14-762x915x150-10/02-100	141521M	HF14GRLN1PG	762x915x150	H14	100	33.5	3100	250	11
AH14-915x915x150-10/02-100	141522M	HF14GRLN1PG	915x915x150	H14	100	40.5	3800	250	14.5

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x150-10/02-100	141551M	HF10GRLN1PG	305x305x150	E10	100	4.5	875	250	2.5
AE10-305x610x150-10/02-100	141552M	HF10GRLN1PG	305x610x150	E10	100	9	1750	250	3.5
AE10-457x457x150-10/02-100	141553M	HF10GRLN1PG	457x457x150	E10	100	10	1950	250	3.8
AE10-457x610x150-10/02-100	141554M	HF10GRLN1PG	457x610x150	E10	100	13.5	2600	250	4.5
AE10-610x610x150-10/02-100	141555M	HF10GRLN1PG	610x610x150	E10	100	18	3500	250	5
AE10-610x762x150-10/02-100	141556M	HF10GRLN1PG	610x762x150	E10	100	22.5	4350	250	8.5
AE10-610x915x150-10/02-100	141557M	HF10GRLN1PG	610x915x150	E10	100	27	5250	250	10
AE10-610x1220x150-10/02-100	141558M	HF10GRLN1PG	610x1220x150	E10	100	36	7000	250	12.5
AE10-762x762x150-10/02-100	141559M	HF10GRLN1PG	762x762x150	E10	100	28	5450	250	10
AE10-762x915x150-10/02-100	141560M	HF10GRLN1PG	762x915x150	E10	100	33.5	6550	250	11
AE10-915x915x150-10/02-100	141561M	HF10GRLN1PG	915x915x150	E10	100	40.5	7850	250	14.5
AE11-305x305x150-10/02-100	141562M	HF11GRLN1PG	305x305x150	E11	100	4.5	775	250	2.5
AE11-305x610x150-10/02-100	141563M	HF11GRLN1PG	305x610x150	E11	100	9	1550	250	3.5
AE11-457x457x150-10/02-100	141564M	HF11GRLN1PG	457x457x150	E11	100	10	1750	250	3.8
AE11-457x610x150-10/02-100	141565M	HF11GRLN1PG	457x610x150	E11	100	13.5	2300	250	4.5
AE11-610x610x150-10/02-100	141566M	HF11GRLN1PG	610x610x150	E11	100	18	3100	250	5
AE11-610x762x150-10/02-100	141567M	HF11GRLN1PG	610x762x150	E11	100	22.5	3850	250	8.5
AE11-610x915x150-10/02-100	141568M	HF11GRLN1PG	610x915x150	E11	100	27	4650	250	10
AE11-610x1220x150-10/02-100	141569M	HF11GRLN1PG	610x1220x150	E11	100	36	6200	250	12.5
AE11-762x762x150-10/02-100	141570M	HF11GRLN1PG	762x762x150	E11	100	28	4850	250	10
AE11-762x915x150-10/02-100	141571M	HF11GRLN1PG	762x915x150	E11	100	33.5	6950	250	11
AE11-915x915x150-10/02-100	141572M	HF11GRLN1PG	915x915x150	E11	100	40.5	5800	250	14.5
AE12-305x305x150-10/02-100	141573M	HF12GRLN1PG	305x305x150	E12	100	4.5	525	250	2.5
AE12-305x610x150-10/02-100	141574M	HF12GRLN1PG	305x610x150	E12	100	9	1050	250	3.5
AE12-457x457x150-10/02-100	141575M	HF12GRLN1PG	457x457x150	E12	100	10	1150	250	3.8
AE12-457x610x150-10/02-100	141576M	HF12GRLN1PG	457x610x150	E12	100	13.5	1550	250	4.5
AE12-610x610x150-10/02-100	141577M	HF12GRLN1PG	610x610x150	E12	100	18	2100	250	5
AE12-610x762x150-10/02-100	141578M	HF12GRLN1PG	610x762x150	E12	100	22.5	2600	250	8.5
AE12-610x915x150-10/02-100	141579M	HF12GRLN1PG	610x915x150	E12	100	27	3150	250	10
AE12-610x1220x150-10/02-100	141580M	HF12GRLN1PG	610x1220x150	E12	100	36	4200	250	12.5
AE12-762x762x150-10/02-100	141581M	HF12GRLN1PG	762x762x150	E12	100	28	3250	250	10
AE12-762x915x150-10/02-100	141582M	HF12GRLN1PG	762x915x150	E12	100	33.5	3900	250	11
AE12-915x915x150-10/02-100	141583M	HF12GRLN1PG	915x915x150	E12	100	40.5	4725	250	14.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp $\pm 15\%$

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

**Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp**

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT